

### QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014, Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 năm 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ văn bản số 68/HĐND-TT ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về việc thỏa thuận tờ trình số 260/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 659/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2018.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014, Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

**1. Sửa đổi nội dung quy định về giá đất tại 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh Lào Cai**

a) Sửa đổi một số nội dung quy định về giá đất ở tại đô thị (Phụ lục số II.a):  
*Chi tiết có Phụ lục số II.a kèm theo;*

b) Sửa đổi một số nội dung quy định về giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Phụ lục số III.a): *Chi tiết có Phụ lục số III.a kèm theo;*

c) Sửa đổi một số nội dung quy định về giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Phụ lục số IV.a): *Chi tiết có Phụ lục số IV.a kèm theo;*

## **2. Bổ sung nội dung vào một số Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai như sau:**

a) Bổ sung giá đất của 23 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố vào bảng giá đất ở tại đô thị (Phụ lục số II): *Chi tiết có Phụ lục số II.b kèm theo;*

b) Bổ sung giá đất của 23 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố vào bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Phụ lục số III): *Chi tiết có Phụ lục số III.b kèm theo;*

c) Bổ sung giá đất của 24 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố vào bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Phụ lục số IV): *Chi tiết có Phụ lục số IV.b kèm theo;*

d) Bổ sung giá đất của 10 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố vào bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực 1 (Phụ lục số V): *Chi tiết có Phụ lục số V.b kèm theo;*

đ) Bổ sung giá đất của 10 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố vào bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 1 (Phụ lục số VI): *Chi tiết có Phụ lục số VI.b kèm theo;*

e) Bổ sung giá đất của 10 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố vào bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 1 (Phụ lục số VII): *Chi tiết có Phụ lục số VII.b kèm theo;*

g) Bổ sung giá đất của 03 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố vào bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực 2 (Phụ lục số VIII): *Chi tiết có Phụ lục số VIII.b kèm theo;*

h) Bổ sung giá đất của 03 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố vào bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 2 (Phụ lục số IX): *Chi tiết có Phụ lục số IX.b kèm theo;*

i) Bổ sung giá đất của 03 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố vào bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn khu vực 2 (Phụ lục số X): *Chi tiết có Phụ lục số X.b kèm theo.*

## **3. Sửa đổi tên gọi, mốc xác định của một số tuyến (đoạn) đường, ngõ phố trong bảng giá đất:**

a) Sửa đổi tên gọi, mốc xác định của 16 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố trong bảng giá đất tại một số phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai;

b) Sửa đổi tên gọi, mốc xác định của 02 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố trong bảng giá đất tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai;

*(Chi tiết có Phụ lục số XI kèm theo).*

**4. Bãi bỏ giá đất của 04 tuyến (đoạn) đường, ngõ phố trong bảng giá đất tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai: Chi tiết có Phụ lục số XII kèm theo;**

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, ĐDBQH, UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Các Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lào Cai, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, QLĐT1,5, TH2, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đặng Xuân Phong**

**PHỤ LỤC SỐ II.a**

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TÀI ĐỒ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số: 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)



STT	Tên đường/phố, ngõ/phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
I	HUYỆN VĂN BÀN			
1	Thị trấn Khánh Yên	V		
1.1	Tuyến đường Quang Trung		Từ đường Nà Kho đến hết đất nhà ông Mìn (điểm giao với đường Lê Quý Đôn)	9 600 000

*Handwritten signature in blue ink.*

**PHỤ LỤC SỐ III.a**

**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số: 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)



STT	Tên tuyến (đoạn) đường, ngõ phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
I	HUYỆN VĂN BÀN			
1	Thị trấn Khánh Yên	V		
1.1	Tuyến đường Quang Trung		Từ đường Nà Kho đến hết đất nhà ông Min (điểm giao với đường Lê Quý Đôn)	7 680 000

*Handwritten signature or mark in blue ink.*

PHỤ LỤC SỐ IV.a



**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI  
LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**  
(Kèm theo Quyết định số: 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến (đoạn) đường, ngõ phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
I	HUYỆN VĂN BẢN			
I	Thị trấn Khánh Yên	V		
1.1	Tuyến đường Quang Trung		Từ đường Nà Kho đến hết đất nhà ông Mìn (điểm giao với đường Lê Quý Đôn)	5 760 000

*(Handwritten signature)*

**PHỤ LỤC SỐ II.b**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

*(Kèm theo Quyết định số: 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)*

STT	Tên tuyến (đoạn) đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ LÀO CAI</b>			
<b>1</b>	<b>Phường Phố Mới</b>	<b>II</b>		
1.1	Đường vào các Khe Trai Giãm, khe Két Nước, đường lên pháo đài, khe Lễ, khe Biên			1 500 000
<b>2</b>	<b>Phường Bắc Lệnh</b>	<b>II</b>		
2.1	Đường T1 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ đường B10 (đường Nguyễn Trãi) đến đường B6 kéo dài (phố Mỏ Sinh)	4 000 000
2.2	Đường T2 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ đường B10 (đường Nguyễn Trãi) đến đường T3	4 000 000
2.3	Đường T3 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ đường T1 đến đường B6 kéo dài (phố Mỏ Sinh)	4 000 000
<b>3</b>	<b>Phường Kim Tân</b>			
3.1	Đường An Dương Vương (đường D1)		Từ chân cầu Phố Mới đến phố Tráng A Pao	25 000 000
3.2			Từ phố Tráng A Pao đường Ngô Quyền kéo dài	17 000 000
<b>4</b>	<b>Phường Bình Minh</b>			
4.1	Khu dân cư B9 mở rộng		Các đường nhánh	7 000 000
<b>II</b>	<b>HUYỆN SA PA</b>			
<b>1</b>	<b>Thị trấn Sa Pa</b>	<b>IV</b>		
1.1	Ngõ 54 đường Fan Si Păng		Từ đường Fan Si Păng nhà bà Khánh Hải đến hết ngõ	9 500 000
1.2			Đoạn từ Quốc lộ 4D đến 300m	2 000 000
1.3	Đường Cát Cát - Sín Chải		Đoạn cách Quốc lộ 4D 300m đến cách Quốc lộ 4D 600m	1 500 000
1.4			Đoạn cách quốc lộ 4D 600m đến hết đất thị trấn Sa Pa	1 000 000

1.5	Đường T1 khu Tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến hết tuyến	15 000 000
1.6	Đường T3 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T8 đến đường T4	11 250 000
1.7	Đường T4 Khu Tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T13 đến đường T5A	11 250 000
1.8	Đường T4A Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T5 đến đường T4	11 250 000
1.9	Đường T5 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T9 - đến đường T4	11 250 000
1.10	Đường T5A Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T4 đến hết tuyến	11 250 000
1.11	Đường T6 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn đường T4 đến đường T5	11 250 000
1.12	Đường T7 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T2 đến đường T4	11 250 000
1.13	Đường T10 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T2 đến hết tuyến	11 250 000
1.14	Đường T11 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T2 đến hết tuyến	11 250 000
<b>III HUYỆN BẢO YÊN</b>				
<b>I Thị trấn Phố Ràng</b>		<b>V</b>		
1.1	Đường xuống bên phà cũ		Từ đất nhà ông Nguyễn Ngọc Can tổ dân phố 2A đến bờ sông	1 000 000
1.2	Ngõ vào nhà ông bà Thanh Tịnh		Từ sau đất nhà bà Đỗ Thị Lamh tổ dân phố 2B đến hết đất nhà ông Cao Seo Chúng	400 000

**PHỤ LỤC SỐ III.b**

**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số: 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)



STT	Tên tuyến (đoạn) đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
<b>I THÀNH PHỐ LÀO CAI</b>				
<b>1 Phường Phố Mới</b>				
<b>II</b>				
1.1	Đường vào các Khe Trại Giám, khe Kết Nước, đường lên pháo đài, khe Lẽ, khe Biên			1 200 000
<b>2 Phường Bắc Lệnh</b>				
2.1	Đường T1 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ đường B10 (đường Nguyễn Trãi) đến đường B6 kéo dài (phố Mỏ Sinh)	3 200 000
2.2	Đường T2 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ đường B10 (đường Nguyễn Trãi) đến đường T3	3 200 000
2.3	Đường T3 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ đường T1 đến đường B6 kéo dài (phố Mỏ Sinh)	3 200 000
<b>3 Phường Kim Tân</b>				
3.1	Đường An Dương Vương (đường D1)		Từ chân cầu Phố Mới đến phố Tráng A Pao	20 000 000
3.2			Từ phố Tráng A Pao đường Ngõ Quyền kéo dài	13 600 000
<b>4 Phường Bình Minh</b>				
4.1	Khu dân cư B9 mở rộng		Các đường nhánh	5 600 000
<b>II HUYỆN SA PA</b>				
<b>1 Thị trấn Sa Pa</b>				
<b>IV</b>				
1.1	Ngõ 54 đường Fan Si Păng		Từ đường Fan Si Păng nhà bà Khánh Hải đến hết ngõ	7 600 000
1.2	Đường Cát Cát - Sín Chải		Đoạn từ Quốc lộ 4D đến 300m	1 600 000
1.3			Đoạn cách Quốc lộ 4D 300m đến cách Quốc lộ 4D 600m	1 200 000

1.4	Đường Cát Cát - Sín Chải		Đoạn cách quốc lộ 4D 600m đến hết đất thị trấn Sa Pa	800 000
1.5	Đường T1 Khu Tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến hết tuyến	12 000 000
1.6	Đường T3 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T8 đến đường T4	9 000 000
1.7	Đường T4 Khu Tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T13 đến đường T5A	9 000 000
1.8	Đường T4A Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T5 đến đường T4	9 000 000
1.9	Đường T5 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T9 - đến đường T4	9 000 000
1.10	Đường T5A Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T4 đến hết tuyến	9 000 000
1.11	Đường T6 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn đường T4 đến đường T5	9 000 000
1.12	Đường T7 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T2 đến đường T4	9 000 000
1.13	Đường T10 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T2 đến hết tuyến	9 000 000
1.14	Đường T11 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T2 đến hết tuyến	9 000 000
<b>III HUYỆN BẢO YÊN</b>				
<b>I Thị trấn Phố Ràng</b>				
		V		
1.1	Đường xuống bên phà cũ		Từ đất nhà ông Nguyễn Ngọc Can tổ dân phố 2A đến bờ sông	800 000
1.2	Ngõ vào nhà ông bà Thanh Tịnh		Từ sau đất nhà bà Đỗ Thị Lanh tổ dân phố 2B đến hết đất nhà ông Cao Seo Chúng	320 000

**PHỤ LỤC SỐ IV.b**

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI  
LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số: 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến (đoạn) đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ LAO CÀI</b>			
<b>1</b>	<b>Phường Phố Mới*</b>	<b>II</b>		
1.1	Đường vào các Khe Trại Giam, khe Két Nước, đường lên pháo đài, khe Lễ, khe Biên			900 000
<b>2</b>	<b>Phường Bắc Lệnh</b>	<b>II</b>		
2.1	Đường T1 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ đường B10 (đường Nguyễn Trãi) đến đường B6 kéo dài (phố Mỏ Sinh)	2 400 000
2.2	Đường T2 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ đường B10 (đường Nguyễn Trãi) đến đường T3	2 400 000
2.3	Đường T3 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài		Từ đường T1 đến đường B6 kéo dài (phố Mỏ Sinh)	2 400 000
<b>3</b>	<b>Phường Kim Tân</b>			
3.1	Đường An Dương Vương (đường D1)		Từ chân cầu Phố Mới đến phố Tráng A Pao	15 000 000
3.2			Từ phố Tráng A Pao đường Ngô Quyền kéo dài	10 200 000
<b>4</b>	<b>Phường Bình Minh</b>			
4.1	Khu dân cư B9 mở rộng		Các đường nhánh	4 200 000
<b>II</b>	<b>HUYỆN SA PA</b>			
<b>1</b>	<b>Thị trấn Sa Pa</b>	<b>IV</b>		
1.1	Ngõ 54 đường Fan Si Păng		Từ đường Fan Si Păng nhà bà Khánh Hải đến hết ngõ	5 700 000
1.2			Đoạn từ Quốc lộ 4D đến 300m	1 200 000
1.3	Đường Cát Cát - Sín Chải		Đoạn cách Quốc lộ 4D 300m đến cách Quốc lộ 4D 600m	900 000
1.4			Đoạn cách quốc lộ 4D 600m đến hết đất thị trấn Sa Pa	600 000

1.5	Đường T1 khu Tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến hết tuyến	9 000 000
1.6	Đường T3 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T8 đến đường T4	6 750 000
1.7	Đường T4 Khu Tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T13 đến đường T5A	6 750 000
1.8	Đường T4A Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T5 đến đường T4	6 750 000
1.9	Đường T5 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T9 - đến đường T4	6 750 000
1.10	Đường T5A Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T4 đến hết tuyến	6 750 000
1.11	Đường T6 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn đường T4 đến đường T5	6 750 000
1.12	Đường T7 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T2 đến đường T4	6 750 000
1.13	Đường T10 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T2 đến hết tuyến	6 750 000
1.14	Đường T11 Khu tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường T2 đến hết tuyến	6 750 000
<b>III</b>	<b>HUYỆN BẢO YÊN</b>			
<b>I</b>	<b>Thị trấn Phố Ràng</b>	<b>V</b>		
1.1	Đường xuống bên phà cũ		Từ đất nhà ông Nguyễn Ngọc Ca tổ dân phố 2A đến bờ sông	600 000
1.2	Ngõ vào nhà ông bà Thanh Tịnh		Từ sau đất nhà bà Đỗ Thị Lanh tổ dân phố 2B đến hết đất nhà ông Cao Seo Chúng	240 000
<b>IV</b>	<b>HUYỆN BẢO THẮNG</b>	<b>V</b>		
<b>I</b>	<b>Thị trấn Tầng Lồng</b>			
1.1	Ranh giới quy hoạch khu công nghiệp Tầng Lồng		Các đường nằm trong ranh giới khu công nghiệp theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	2 400 000


**PHỤ LỤC SỐ V.b**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I**

*(Kèm theo Quyết định số: 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)*



STT	Tên huyện (đoạn) đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ LAO CẠI</b>		
<b>1</b>	<b>Xã Vạn Hòa</b>		
1.1	Khu tái định cư số 1	Các tuyến đường	4 500 000
1.2	Khu tái định cư số 2	Các tuyến đường	4 000 000
<b>II</b>	<b>HUYỆN BẢO YÊN</b>		
<b>1</b>	<b>Xã Bảo Hà</b>		
1.1	Đường T3, T4	Đoạn 1: Từ đầu đường T3 giao với T10 đến đầu bên xe mới theo quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Bảo Hà	7 000 000
1.2		Đoạn 2: Từ đầu bên xe mới đến qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m	8 000 000
1.3		Đoạn 3: Qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m đến cách nút giao T3 và T4 20m	5 000 000
1.4		Đoạn 4: Cách nút giao T3 và T4 20m đến qua nút giao T3 và T4 50m	7 000 000
1.5		Đoạn 5: Cách nút giao T3 và T4 50m đến nút giao T4 và T1	8 000 000
<b>III</b>	<b>HUYỆN VĂN BÀN</b>		
<b>1</b>	<b>Xã Khánh Yên Hạ</b>		
1.1	Đường D7	Đổi diện Trạm y tế xã (Từ nhà bà Hoàng Thị Phương) đến giáp đường Huyện lộ 51 (đoạn từ xã Khánh Yên Hạ đi xã Chiềng Ken)	2 500 000

*AS*



IV	HUYỆN BẢO THẮNG		
1	Xã Bản Phiệt		
1.1	Đường công chợ Bản Phiệt (đối diện chợ Bản Phiệt)	Đoạn từ ông Quỳnh Tâm đến nhà ông Công Thúy	400 000
2	Xã Phong Niên		
2.1	Đường T1, T2 khu hạ tầng chợ Phong Niên		1 500 000

*AS*



**PHỤ LỤC SỐ VI.b**

**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I**

*(Kèm theo Quyết định số: 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)*

STT	Tên tuyến (đoạn) đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ LÀO CAI</b>		
<b>1</b>	<b>Xã Vạn Hòa</b>		
1.1	Khu tái định cư số 1	Các tuyến đường	3 600 000
1.2	Khu tái định cư số 2	Các tuyến đường	3 200 000
<b>II</b>	<b>HUYỆN BẢO YÊN</b>		
<b>1</b>	<b>Xã Bảo Hà</b>		
1.1		Đoạn 1: Từ đầu đường T3 giao với T10 đến đầu bên xe mới theo quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Bảo Hà	5 600 000
1.2		Đoạn 2: Từ đầu bên xe mới đến qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m	6 400 000
1.3	Đường T3, T4	Đoạn 3: Qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m đến cách nút giao T3 và T4 20m	4 000 000
1.4		Đoạn 4: Cách nút giao T3 và T4 20m đến qua nút giao T3 và T4 50m	5 600 000
1.5		Đoạn 5: Cách nút giao T3 và T4 50m đến nút giao T4 và T1	6 400 000
<b>III</b>	<b>HUYỆN VĂN BÀN</b>		
<b>1</b>	<b>Xã Khánh Yên Hạ</b>		
1.1	Đường D7	Diện tích Trạm y tế xã (Từ nhà bà Hoàng Thị Phương) đến giáp đường Huyện lộ 51 (đoạn từ xã Khánh Yên Hạ đi xã Chiềng Ken)	2 000 000



IV	<b>HUYỆN BẢO THẮNG</b>		
1	<b>Xã Bản Phiệt</b>		
1.1	Đường công chợ Bản Phiệt (đối diện chợ Bản Phiệt)	Đoạn từ ông Quỳnh Tâm đến nhà ông Công Thúy	320 000
2	<b>Xã Phong Niên</b>		
2.1	Đường T1, T2 khu hạ tầng chợ Phong Niên		1 200 000

*[Handwritten signature]*



**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT  
THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**  
(Kèm theo Quyết định số: 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)

**PHỤ LỤC SỐ VII.b**

STT	Tên tuyến (đoạn) đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
<b>I THÀNH PHỐ LÀO CAI</b>			
<b>1 Xã Vạn Hòa</b>			
1.1	Khu tái định cư số 1	Các tuyến đường	2 700 000
1.2	Khu tái định cư số 2	Các tuyến đường	2 400 000
<b>II HUYỆN BẢO YÊN</b>			
<b>1 Xã Bảo Hà</b>			
1.1	Đường T3, T4	Đoạn 1: Từ đầu đường T3 giao với T10 đến đầu bên xe mới theo quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Bảo Hà	4 200 000
1.2		Đoạn 2: Từ đầu bên xe mới đến qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m	4 800 000
1.3		Đoạn 3: Qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m đến cách nút giao T3 và T4 20m	3 000 000
1.4		Đoạn 4: Cách nút giao T3 và T4 20m đến qua nút giao T3 và T4 50m	4 200 000
1.5		Đoạn 5: Cách nút giao T3 và T4 50m đến nút giao T4 và T1	4 800 000
<b>III HUYỆN VĂN BÀN</b>			
<b>1 Xã Khánh Yên Hạ</b>			
1.1	Đường D7	Đổi diện Trạm y tế xã (Từ nhà bà Hoàng Thị Phương) đến giáp đường Huyện lộ 51 (đoạn từ xã Khánh Yên Hạ đi xã Chiềng Ken)	1 500 000

IV		<b>HUYỆN BẢO THẮNG</b>	
1		<b>Xã Bản Phiệt</b>	
1.1	Dường công chợ Bản Phiệt (đổi diện chợ Bản Phiệt)	Đoạn từ ông Quỳnh Tâm đến nhà ông Công Thúy	240 000
2	<b>Xã Phong Niên</b>		
2.1	Đường T1, T2 khu hạ tầng chợ Phong Niên		900 000



*Handwritten signature in blue ink.*



**PHỤ LỤC SỐ VIII.b**

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC 2**

(Kèm theo Quyết định số: 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến (đoạn) đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>I</b>	<b>HUYỆN SA PA</b>				
<b>1</b>	<b>Xã Sa Sả Hồ</b>				
1.1	Dường Cát Cát - Sín Chải	Đoạn từ ngã ba thôn Sín Chải đến cầu treo	500 000		
1.2		Đoạn từ cầu treo đến giáp đất thị trấn Sa Pa	700 000		
<b>II</b>	<b>HUYỆN BẢO THẮNG</b>				
<b>1</b>	<b>Xã Trì Quang</b>				
1.1	Dường T1, T2 khu hạ tầng chợ Trì Quang		185 000		

*Handwritten signature in blue ink.*



**PHỤ LỤC SỐ IX.b**

**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC 2**

*(Kèm theo Quyết định số: 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)*

STT	Tên tuyến (đoạn) đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	<b>HUYỆN SA PA</b>				
1	<b>Xã Sa Sả Hồ</b>				
1.1	Dường Cát Cát - Sín Chải	Đoạn từ ngã ba thôn Sín Chải đến Cầu treo	400 000		
1.2		Đoạn từ cầu treo đến giáp đất thị trấn Sa Pa	560 000		
II	<b>HUYỆN BẢO THẮNG</b>				
I	<b>Xã Trì Quang</b>				
1.1	Dường T1, T2 khu hạ tầng chợ Trì Quang		148 000		

*LS*



**PHỤ LỤC SỐ X.b**

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC 2**

(Kèm theo Quyết định số: 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến (đoạn) đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ ... đến ...)	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>I</b>	<b>HUYỆN SA PA</b>				
<b>1</b>	<b>Xã Sa Sả Hồ</b>				
1.1	Dường Cát Cát - Sín Chải	Đoạn từ ngã ba thôn Sín Chải đến Cầu treo	300 000		
1.2		Đoạn từ cầu treo đến giáp đất thị trấn Sa Pa	420 000		
<b>II</b>	<b>HUYỆN BẢO THẮNG</b>				
<b>1</b>	<b>Xã Trì Quang</b>				
1.1	Dường T1, T2 khu hạ tầng chợ Trì Quang		111 000		

*Handwritten signature in blue ink.*

PHỤ LỤC SỐ XI

**ĐIỀU CHỈNH TÊN, MỐC XÁC ĐỊNH TUYẾN (ĐOẠN) ĐƯỜNG, NGÕ PHỐ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số: 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)

ST T	Số thứ tự tại các phụ lục kèm theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND; Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND	Nội dung điều chỉnh	Tên/mốc xác định hiện tại	Tên/mốc xác định sau khi điều chỉnh
A	Tại Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND			
I	<b>THÀNH PHỐ LÀO CAI</b>			
1	<b>Phường Lào Cai</b>			
1.1	Số thứ tự 26, mục 5 phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND	Điều chỉnh tên phố	Phố Triệu Tiên Tiên (T5)	Phố Triệu Tiên Tiên (T5)
2	<b>Phường Phố Mới</b>			
2.1	Số thứ tự 85, mục 5 phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND (Phố Tô Vĩnh Diện)	Điều chỉnh mốc xác định	Từ đường M11 đến phố Phạm Văn Khả	Từ đường M18 đến phố Đinh Bộ Lĩnh
2.2	Số thứ tự 86, mục 5 phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND (Phố Tô Vĩnh Diện)	Điều chỉnh mốc xác định	Từ đường M10 (Đinh Bộ Lĩnh bờ sông)	Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến bờ sông
3	<b>Phường Duyên Hải</b>			
3.1	Số thứ tự 125, mục 5 phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND (Phố Duyên Hải)	Điều chỉnh mốc xác định	Từ UBND phường đến trụ sở Công ty khoáng sản 304	Từ nút giao Thủy Hoa - Duyên Hà - Thanh Niên đến trụ sở Công ty khoáng sản 304
4	<b>Phường Nam Cường</b>			
4.1	Số thứ tự 380, mục 5 phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND (Phố Mỏ Sinh (B6))	Điều chỉnh mốc xác định	Từ đường T3 (Khu dân cư B5-B6) đến T3 (Khu dân cư B6)	Từ phố Phùng Chí Kiên đến phố Trần Phú

4.2	Số thứ tự 381 (Phố Mỏ Sinh (B6)), mục 5 phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND	Điều chỉnh mốc xác định	Từ đường T3 đến đường 30/4	Từ phố Phùng Chí Kiên đến phố 30/4
4.3	Số thứ tự 382, mục 5 phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND (Các đường nhánh)	Điều chỉnh mốc xác định	Các đường nhánh thuộc TPDC Tùng Tung 3 (Khu dân cư B5- B6)	Các đường nhánh thuộc Khu dân cư B5-B6
4.4	Số thứ tự 385, mục 5 phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND (Đường Lũng Thàng)	Điều chỉnh mốc xác định	Từ C5 cơ động đến ngã 3 Đồng Hồ	Từ hẻm chui cao tốc đến ngã ba Đồng Hồ (đường Suối Đồi)
4.5	Số thứ tự 401, mục 5 phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND	Điều chỉnh tên phố và mốc xác định	Đường D7 kéo dài: Đoạn từ khối 7 đến hết đường	Phố Bùi Bằng Đoàn: Đoạn từ khối 7 đến hết đường (Phố Lê Thanh)
4.6	Số thứ tự 406, mục 5 phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND (Khu dân cư trước khối II)	Điều chỉnh mốc xác định	Các đường thuộc Khu dân cư trước khối II (D10, D7)	Các đường thuộc Khu dân cư trước khối II (D10)
<b>II HUYỆN SI MA CAI</b>				
<b>I Xã Si Ma Cai</b>				
1.1	Số thứ tự 3, mục 8, phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND (Đường trục chính trái)	Điều chỉnh mốc xác định	Đất hai bên đường từ bưu điện đến hết nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	Đất hai bên đường từ bưu điện đến hết nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (cửa hàng xe máy)
1.2	Số thứ tự 4, mục 8, phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND (Đường trục chính trái)	Điều chỉnh mốc xác định	Đất hai bên đường từ nhà ông Nguyễn Tiến Dũng đến ngã ba nhánh 9	Đất hai bên đường từ nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (cửa hàng xe máy) đến ngã ba nhánh 9
1.3	Số thứ tự 11, mục 8, phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND (Đường trục chính phải)	Điều chỉnh mốc xác định	Đất hai bên đường từ nhà ông Sung Seo Hoà đến hết nhà bà Đỗ Thị Quyên	Đất hai bên đường từ nhà ông Sung Seo Hòa đến hết nhà ông Trần Văn Năng
1.4	Số thứ tự 12, mục 8, phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND (Đường trục chính phải)	Điều chỉnh mốc xác định	Đất hai bên đường từ nhà bà Đỗ Thị Quyên đến ngã tư Kiểm lâm	Đất hai bên đường từ nhà ông Trần Văn Năng đến ngã tư Kiểm lâm

1.5	Số thứ tự 35, mục 8, phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND (Đường D18)	Điều chỉnh mốc xác định	Nội từ trục chính trái đoạn cửa nhà ông Hương Mạnh đến trục chính phải	Nội từ trục chính trái đoạn cửa nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (cửa hàng xe máy) đến trục chính phải
<b>III HUYỆN BẢO THẮNG</b>				
<b>I Xã Xuân Giao</b>				
1.1	Số thứ tự 72, mục 2, phụ lục số V, VI, VII Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND (Đường đi cơ khí mỏ)	Điều chỉnh mốc xác định	Đoạn từ ngã ba vào làng Chánh đến giáp nhà văn hóa thôn Làng Chánh	Đoạn từ cầu chui thôn mỏ đến giáp đất xã Gia Phú
<b>B Tại Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND</b>				
<b>I THÀNH PHỐ LÀO CAI</b>				
<b>I Phường Pom Hân</b>				
1.1	Số thứ tự 1.7.1 mục A, phụ lục số XVIIIII Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND (Phố Đào Tấn (Đường T8))	Điều chỉnh mốc xác định	Từ ngã 4 đường T2 đến đầu phố Tân Tiến kéo dài đến Giàn Than	Từ ngã ba phố Nguyễn Huy Tự (đường T2) đến đầu phố Trần Quang Diệu (đường T13)
1.2	Số thứ tự 1.7.1 mục A, phụ lục số XVIIIII Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND Phố Đào Tấn (Đường T9))	Điều chỉnh mốc xác định	Từ ngã 4 đường T2 đến đầu phố Tân Tiến kéo dài đến Giàn Than	Từ phố Trần Quang Diệu (đường T13) kéo dài đến đường Giàn Than

*AB*

**PHỤ LỤC SỐ XII**

**HUY BỔ GIẢ ĐẤT CỦA CÁC TUYẾN (ĐOẠN) ĐƯỜNG, NGÕ PHỐ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số: 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)



STT	Số thứ tự tại các phụ lục kèm theo Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND	Tên tuyến (đoạn) đường, ngõ phố	Mức xác định (Từ ... đến ....)
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ LAO CAI</b>		
<b>1</b>	<b>Phường Kim Tân</b>		
1.1	Số thứ tự 255, mục 5 phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND	Phố Vạn Phúc	Đoạn từ cầu Phố Mới đến hết đường
<b>2</b>	<b>Phường Bình Minh</b>		
2.1	Số thứ tự 553, mục 5 phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND	Tổ 1 (Khu Thái Sinh giáp Mỏ Sinh Bắc Lệnh)	Tuyến đường vào tổ 1 gồm 2 nhánh chính vào nhà ông Học đi máng Lù và vào nhà bà Hương đi Bắc lệnh
2.2	Số thứ tự 577, mục 5 phụ lục số II, III, IV Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND	Khu dân cư tái định cư suối Ngòi Dương	Tất cả các đường
<b>3</b>	<b>Xã Vạn Hòa</b>		
3.1	Số thứ tự 33, mục 5 phụ lục số V, VI, VII Quyết định số 91/2014/QĐ-UBND	Khu vực thôn Hồng Sơn (cũ)	Giáp khu Soi mười phường Phố Mới